

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Mua dịch vụ xét nghiệm các mẫu nước của hoạt động Giám sát nước năm 2025

Hiện nay, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội đang triển khai công tác xét nghiệm các mẫu nước của hoạt động Giám sát nước năm 2025, cụ thể:

- Số lượng mẫu: Dự kiến **300 mẫu** thử nghiệm
- Thông số thử nghiệm: Mỗi mẫu nước xét nghiệm 99 thông số theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT; trong đó:
 - 19 thông số thực hiện tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội.
 - 80 thông số còn lại Trung tâm có nhu cầu mua dịch vụ xét nghiệm (Chi tiết danh mục thông số, phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn tại phụ lục I và phụ lục II đính kèm).

Để có căn cứ xây dựng dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu của gói thầu nêu trên, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội kính mời Quý Cơ quan/ Đơn vị có khả năng cung cấp dịch vụ xét nghiệm của 80 thông số nêu trên gửi Bảng báo giá với thông số kỹ thuật của hàng hóa tối thiểu như báo giá, có thể tương đương hoặc cao hơn về Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội theo thông tin như sau:

- Yêu cầu đối với các thông số cần mua dịch vụ:
 - Yêu cầu Phòng thử nghiệm được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025; các thông số được thử nghiệm theo phương pháp phân tích tại Phụ lục “Danh mục các phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm” kèm theo Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ Y tế về việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
 - Trong quá trình thực hiện lấy mẫu, vận chuyển mẫu, đề nghị nhà thầu chia sẻ công cụ dụng cụ lấy mẫu đảm bảo chất lượng.
- Báo giá bản cứng xin gửi về: Khoa Dược - Vật tư y tế, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội; Địa chỉ: số 70 Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội;

Hồ sơ báo giá bản mềm xin gửi về: baogia.dvtyt.cdc@gmail.com;

SĐT: 0243.734.9816 hoặc Dược sĩ Trần Quang Điện: 039.525.4496;

3. Thời gian nhận báo giá: trước 17h00 ngày 30 / 9 /2025;

Rất mong nhận được sự hợp tác của Quý Công ty/ Đơn vị.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Khoa TTGDSK (để đăng tải);
- Lưu: DVTYT (Điện).



Bùi Văn Hào

Phụ lục I:
DANH MỤC THÔNG SỐ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC
CẦN MUA DỊCH VỤ XÉT NGHIỆM

(Kèm theo Thư mời báo giá ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội)

STT	Tên thông số
1	Asen (Arsenic) (As)
2	Antimon (Sb)
3	Bari (Ba)
4	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)
5	Cadmi (Cd)
6	Chì (Plumbum) (Pb)
7	Chromi (Cr)
8	Đồng (Cuprum) (Cu)
9	Florua (Fluoride) (F ⁻)
10	Kẽm (Zincum) (Zn)
11	Natri (Na)
12	Nhôm (Aluminium) (Al)
13	Nickel (Ni)
14	Seleni (Se)
15	Sunfua (Sulfide) (S ²⁻)
16	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)
17	Xyanua (Cyanide) (CN ⁻)
18	1,1,1 - Trichloroethane (C ₂ H ₃ Cl ₃)
19	1,2 - Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂)
20	1,2 - Dichloroethene (C ₂ H ₂ Cl ₂)
21	Carbon tetrachloride (CCl ₄)
22	Dichloromethane (CH ₂ Cl ₂)
23	Tetrachloroethene (C ₂ Cl ₂)
24	Trichloroethene (C ₂ HCl ₃)
25	Vinyl chloride (C ₂ H ₃ Cl)
26	Benzene (C ₆ H ₆)
27	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀)
28	Pentachlorophenol (C ₆ HCl ₅ O)
29	Styrene (C ₈ H ₈)
30	Toluene (C ₇ H ₈)
31	Xylene (C ₈ H ₁₀)
32	1,2 - Dichlorobenzene (C ₆ H ₄ Cl ₂)
33	Monochlorobenzene (C ₆ H ₅ Cl)

h

STT	Tên thông số
34	Tổng Trichlorobenzene ($C_6H_3Cl_3$)
35	Acrylamide (C_3H_5NO)
36	Epichlorohydrin (C_3H_5ClO)
37	Hexachlorobutadiene (C_4Cl_6)
38	1,2- Dibromo - 3 chloropropane ($C_3H_5Br_2Cl$)
39	1,2 - Dichloropropane ($C_3H_6Cl_2$)
40	1,3- Dichloropropene ($C_3H_4Cl_2$)
41	2,4-D ($C_8H_6Cl_2O_3$)
42	2,4 - DB ($C_{10}H_{10}Cl_2O_3$)
43	Alachlor ($C_{14}H_{20}ClNO_2$)
44	Aldicarb ($C_7H_{14}N_2O_2S$)
45	Atrazine ($C_8H_{14}ClN_5$) và các dẫn xuất chloro-s-triazine
46	Carbofuran ($C_{12}H_{15}NO_3$)
47	Chlorpyrifos ($C_9H_{11}Cl_3NO_3PS$)
48	Chlordane ($C_{10}H_6Cl_8$)
49	Chlorotoluron ($C_{10}H_{13}ClN_2O$)
50	Cyanazine ($C_9H_{13}ClN_6$)
51	DDT ($C_{14}H_9Cl_5$) và các dẫn xuất
52	Dichlorprop ($C_9H_8Cl_2O_3$)
53	Fenoprop ($C_9H_7Cl_3O_3$)
54	Hydroxyatrazine ($C_8H_{15}N_5O$)
55	Isoproturon ($C_{12}H_{18}N_2O$)
56	MCPA ($C_9H_9ClO_3$)
57	Mecoprop ($C_{10}H_{11}ClO_3$)
58	Methoxychlor ($C_{16}H_{15}Cl_3O_2$)
59	Molinate ($C_9H_{17}NOS$)
60	Pendimethalin ($C_{13}H_{19}N_3O_4$)
61	Permethrin ($C_{21}H_{20}Cl_2O_3$)
62	Propanil ($C_9H_9Cl_2NO$)
63	Simazine ($C_7H_{12}ClN_5$)
64	Trifluralin ($C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$)
65	2,4,6 - Trichlorophenol ($C_6H_2Cl_3OH$)
66	Bromat (BrO_3^-)
67	Formaldehyde (CH_2O)
68	Monochloramine (NH_2Cl)
69	Bromodichloromethane ($CHBrCl_2$)
70	Bromoform ($CHBr_3$)
71	Chloroform ($CHCl_3$)

B₂

STT	Tên thông số
72	Dibromochloromethane (CHBr_2Cl)
73	Dibromoacetonitrile ($\text{C}_2\text{HBr}_2\text{N}$)
74	Dichloroacetonitrile ($\text{C}_2\text{HCl}_2\text{N}$)
75	Trichloroacetonitrile ($\text{C}_2\text{Cl}_3\text{N}$)
76	Acid monochloroacetic ($\text{C}_2\text{H}_3\text{ClO}_2$)
77	Acid dichloroacetic ($\text{C}_2\text{H}_2\text{Cl}_2\text{O}_2$)
78	Acid trichloroacetic ($\text{C}_2\text{HCl}_3\text{O}_2$)
79	Tổng hoạt độ phóng xạ α
80	Tổng hoạt độ phóng xạ β

h

Phụ lục II:
DANH MỤC PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH, SỐ HIỆU TIÊU CHUẨN
ĐỐI VỚI CÁC THÔNG SỐ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC
(Kèm theo Thư mời báo giá ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội)

Căn cứ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT

TT	Thông số/ Nhóm thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
1.	Arsenic	- TCVN 6626:2000 (ISO 11969:1996) - Chất lượng nước - Xác định asen bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua) - Hoặc SMEWW 3114B:2023: Xác định arsenic bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử, kỹ thuật hydrua hóa (Arsenic and Selenium by hydride generation atomic absorption spectrometry) - Hoặc SMEWW 3120B:2023 - Xác định hàm lượng vết kim loại bằng phương pháp quang phổ phát xạ plasma (Metals by Inductively Coupled Plasma (ICP))
2.	Monochloramine	- TCVN 6225-2:2021 (ISO 7939-2:2017) - Chất lượng nước - Xác định clo dư tự do và tổng clo - Hoặc SMEWW4500 - C1 B, C, G:2023 - Xác định clo dư tự do bằng phương pháp lot hoặc phương pháp lên màu với thuốc thử DPD (Chlorine (residual) by Iodometric method I, method II or DPD Colorimetric method) - SMEWW 4500-C1 G:2023 - Xác định monochloramine trong nước - Phương pháp colorimetric DPD (Chlorine (residual) by DPD colorimetric method)
3.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	- TCVN 6179-1:1996 (ISO 7150-1:1984) - Chất lượng nước - Xác định amoni phần 1: Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay - Hoặc TCVN 6660:2000 (ISO 14911:1988) - Chất lượng nước - Xác định Li⁺ Na⁺, NH₄⁺, K⁺, Mn²⁺, Ca²⁺, Mg²⁺, Sr²⁺ và Ba²⁺ hòa tan bằng sắc ký ion. Phương pháp dùng cho nước và nước thải - Hoặc TCVN 5988:1995 (ISO 5664:1984) - Chất lượng nước - Xác định amoni. Phương pháp chung cất và chuẩn độ - SMEWW 4500-NH₃:2023 - Xác định amoni bằng phương pháp chung cất, chuẩn độ hoặc phương pháp

✓

TT	Thông số/ Nhóm thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
		phenol hoặc phương pháp điện cực lựa chọn (Nitrogen (ammonia) by Titrimetric method or Ammonia-selective electrode method or Phenate method) - Hoặc EPA 350.2 - Revision 1974 - Xác định amoni. Phương pháp chưng cất và chuẩn độ hoặc so màu (Nitrogen, Ammonia (Colorimetric, Titrimetric, Potentiometric distillation procedure)
4.	Nickel, Đồng, Kẽm, Cadmi, Chì	- TCVN 13090:2020 - Chất lượng nước - Xác định kim loại bằng quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa - Phương pháp ngọn lửa không khí-axetylen trực tiếp - Hoặc SMEWW 3111:2023 hoặc SMEWW 3113:2023 Xác định niken, đồng, kẽm, cadimi, mangan và chì. Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa hoặc lò graphit (Metals by Flame atomic absorption or Electrothermal atomic absorption spectrometry) - SMEWW 3120B:2023 - Xác định hàm lượng vết kim loại bằng phương pháp quang phổ phát xạ plasma (Metals by Inductively coupled plasma) (ICP/OES)
5.	Chromi	- TCVN 6222 - 2008 (ISO 9174 -1998) - Chất lượng nước - Xác định cromi tổng - Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử
6.	Cadmi	- TCVN 6197-2008 (ISO 5961-1994) - Chất lượng nước - Xác định cadmi bằng phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử - Hoặc TCVN 13091:2020 - Chất lượng nước - Xác định kim loại bằng quang phổ hấp thụ nguyên tử nhiệt điện - Hoặc SMEWW 3113:2023 - Xác định cadmi bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử, kỹ thuật lò graphit (Metals by Electrothermal atomic absorption spectrometry)
7.	Bari, Bor	- TCVN 13092:2020 - Chất lượng nước - Xác định kim loại bằng quang phổ plasma cảm ứng cao tần kết hợp khối phổ (ICP-MS)
8.	Seleni	- TCVN 6183-1996 (ISO 9964-1-1993) - Chất lượng nước. Xác định selen. Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua) - Hoặc SMEWW 3114:2023 - Xác định selen. Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử (Arsenic and Selenium by Hydride generation atomic

h

TT	Thông số/ Nhóm thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
		absorption spectrometry)
9.	Mangan	- TCVN 6002 - 1995 (ISO 6333 - 1986) - Chất lượng nước - Xác định mangan - Phương pháp trắc quang dùng fomaldoxim
10.	Clorua	- TCVN 6194 - 1996 (ISO 9297 - 1989) - Chất lượng nước - Xác định clorua - chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp Mo) - Hoặc SMEWW 4110B:2023 - Xác định anion hoà tan bằng phương pháp sắc ký ion với đầu dò độ dẫn (Determination of anions by Ion chromatography with chemical suppression of eluent conductivity) - Hoặc SMEWW 4500-C1 D:2023 - Xác định clorua bằng phương pháp chuẩn độ điện thế với dung dịch bạc nitrat (Chlorine (residual) by Amperometric titration method)
11.	Florua, Clorua	- TCVN 6494:2011 (ISO 13040-1:2007) - Chất lượng nước - Xác định các anion hòa tan bằng phương pháp sắc ký lỏng ion - Phần 1: Xác định các ion hòa tan bằng sắc ký lỏng ion - Hoặc TCVN 6195:1996 (ISO 10359-1:1992) - Chất lượng nước - Xác định fluoride, Phương pháp đo điện hóa đối với nước sinh hoạt và nước bị ô nhiễm nhẹ - Hoặc TCVN 6494-1:2011 (ISO 10304-1:2007) - Chất lượng nước - Xác định các anion hòa tan bằng phương pháp sắc ký lỏng ion - Phần 1: Xác định bromua, clorua, florua, nitrat, nitrit, phosphat và sunphat hòa tan - Hoặc SMEWW 4110B:2023 - Xác định anion hoà tan bằng phương pháp sắc ký ion với đầu dò độ dẫn (Determination of anions by Ion chromatography with chemical suppression of eluent conductivity)
12.	Sunfua	- TCVN 6637:2000 (ISO 10530:1992) - Xác định sunfua hòa tan - Phương pháp đo quang dùng metylen xanh - Hoặc SMEWW 4500-S ²⁻ :2023 - Xác định sulfit hòa tan bằng phương pháp đo quang hoặc phương pháp iot hoặc phương pháp điện cực chọn lọc ion (Sulfide by Methylene blue method or Iodometric method or Ion selective electrode method)
13.	Thủy ngân	- TCVN 7877:2008 (ISO 5666:1999) - Chất lượng nước - Xác định thủy ngân - Hoặc TCVN 7724:2007 (ISO 17852:2006) - Chất

TT	Thông số/ Nhóm thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
		lượng nước - Xác định thủy ngân - Phương pháp dùng phổ huỳnh quang nguyên tử - Hoặc SMEWW 3112B:2023 - Xác định kim loại bằng kỹ thuật quang phổ hấp thụ nguyên tử, kỹ thuật hóa hơi lạnh (Metals by Cold-vapor atomic absorption spectrometric method)
14.	Arsenic, Chromi, Đồng, Kẽm, Nikel, Mangan, Sắt, Thủy ngân, Seleni, Chì, Cadmi, Kẽm, Chì	- US EPA 6020 - Revision 0, September 1994 - Chất lượng nước - Xác định hàm lượng Asen, Crom, Đồng, Kẽm, Niken, Mangan, sắt, Thủy ngân, Selen, Chì, Cadmi,... bằng phương pháp cảm ứng khối phổ Plasma (ICP/MS) (Inductively coupled plasma - mass spectrometry) - Hoặc US EPA 200.8 - Xác định hàm lượng vết kim loại bằng phương pháp cảm ứng khối phổ Plasma (ICP/MS) (Determination of trace elements in waters and wastes by inductively coupled plasma - mass spectrometry)
15.	Antimon, Nhôm, Arsenic, Bor, Bari, Cadmi, Chromi, Đồng, Sắt, Mangan, Natri, Nikel, Chì, Seleni, Kẽm, Thủy ngân	- TCVN 6665:2011 (ISO 11885:2007) - Chất lượng nước - Xác định nguyên tố chọn lọc: Nhôm, Arsenic, Bor, Bari, Cadmi, Crom, Đồng, sắt, Mangan, Natri, Nikel, Chì, Selen, Kẽm, Thủy ngân,... bằng phổ phát xạ quang Plasma cặp cảm ứng (ICP/OES) - Hoặc TCVN 13092:2020 - Chất lượng nước - Xác định kim loại bằng quang phổ plasma cảm ứng cao tần kết hợp khối phổ (ICP/MS) - Hoặc SMEWW 3125B:2023 - Xác định kim loại bằng phương pháp cảm ứng khối phổ Plasma (ICP/MS) (Metals by Inductively coupled plasma-Mass spectrometry method)
16.	Xyanua	- TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984) - Chất lượng nước - Xác định xyanua tổng - Hoặc SMEWW 4500-CN⁻ A, B, C, E:2023 - Xác định cyanide bằng phương pháp chưng cất và so màu (Total cyanide after distillation or Cyanide by Colorimetric method)
17.	Nhóm Alkan clo hóa (1,1,1-Trichloroethane, 1,2 - Dichloroethane, 1,2- Dichloroethene, Carbon tetrachloride, Dichloromethane, Tetrachloroethene,	- US EPA 5021A - Revision 2, July 2014 - Xác định hàm lượng các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi bằng kỹ thuật cân bằng không gian hơi (Volatile organic compounds in various sample matrices using equilibrium headspace analysis) - Hoặc US EPA 524.3 - Version 1.0, June 2009 - Xác định hàm lượng các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi

h

TT	Thông số/ Nhóm thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
	Trichloroethene, Vinyl chloride)	trong nước bằng phương pháp bay hơi kết hợp với sắc ký khí khối phổ (Measurement of purgeable organic compounds in water by capillary column gas chromatography/mass spectrometry)
18.	Acrylamide	- US EPA 8032A - Revision 1, December 1996 - Xác định acrylamide bằng sắc ký khí đầu dò ECD (Acrylamide by gas chromatography)
19.	Nhóm hydrocacbua thơm, nhóm benzen clo hóa và epichlohydrin	- US EPA 8260D-1 - Revision 4, February 2017 - Xác định các chất hữu cơ dễ bay hơi - Kỹ thuật bằng sắc ký khí ghép nối khối phổ (GC/MS) (Volatile organic compounds by gas chromatography/mass spectrometry) - Hoặc US EPA 8270E - Revision 6, June 2018 - Xác định hợp chất hữu cơ bán dễ bay hơi trong nước bằng sắc ký khí ghép nối khối phổ (Semivolatile organic compounds by gas chromatography/mass spectrometry)
20.	Hexachloro butadiene, 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane, 1,2 - Dichloropropane, 1,3 - Dichloropropene, Bromodichloromethane, Bromoform, Dibromochloromethane	- US EPA 524.4 - Revision 1.0, May 2013 - Xác định các hợp chất hữu cơ trong nước - Kỹ thuật sắc ký khí khối phổ (GC/MS) thổi khí bằng nitơ (Measurement of purgeable organic compounds in water by gas chromatography/mass spectrometry using nitrogen purge gas)
21.	2,4 - D; 2,4 DB, Dichloprop; 2,4,5-T	- US EPA 515.4, Revision 1-0, April 2000 - Xác định các axit hữu cơ gắn gốc Clo trong nước - Kỹ thuật vi chiết lỏng - lỏng, dẫn xuất hóa và xác định bằng sắc ký khí đầu dò ECD (Determination of chlorinated acids in drinking water by liquid-liquid microextraction, derivatization, and fast gas chromatography with electron capture detection)
22.	Alachlor, Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine, Chlorpyrifos, Cyanazine, Methoxychlor, Molinate, Simazine, Trifuralin	- US EPA 525.3 - Version 1.0, February 2012 - Xác định các hợp chất hữu cơ bán bay hơi (SVOCs) trong nước uống - Kỹ thuật chiết pha rắn và sắc ký khí khối phổ (GC/MS) (Determination of semivolatile organic chemicals in drinking water by solid phase extraction and capillary column gas chromatography/mass spectrometry) - Hoặc US EPA 551.1 - Revision 1.0, 1995 - Xác định các sản phẩm phụ khử trùng clo hóa và thuốc bảo vệ thực vật (Alachlor, Atrazine, Cyanazine, Methoxychlor, Simazine, Trifuralin)- Kỹ thuật chiết lỏng-lỏng và sắc ký khí với đầu dò ECD

h

TT	Thông số/ Nhóm thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
		(Determination of chlorination disinfection byproducts, chlorinated solvents and halogenated pesticides/herbicides in drinking water by liquid-liquid extraction and gas chromatography with electron-capture detection)
23.	Chlorotoluton, Isoproturon	US EPA 532 - Revision 1.0, 2000 - Xác định các hợp chất phenylurea trong nước uống - kỹ thuật chiết pha rắn và sắc ký lỏng áp suất cao (Determination of phenylurea compounds in drinking water by solid phase extraction and high performance liquid chromatography with uv detection) <i>(Chlorotoluton và Isoproturon thuộc nhóm phenylurea, nên có thể áp dụng phương pháp EPA 532 để xác định)</i>
24.	Aldicarb, Carbofuran	- US EPA 531.2 - Revision 1.0, September 2001 - Xác định các n-methylcarbamoxyloxime và n-methylcarbamate trong nước: Aldicarb, Carbofuran - Kỹ thuật dẫn xuất hóa sau cột bằng HPLC (Measurement of N-methylcarbamoxyloximes and N-methylcarbamates in water by direct aqueous injection HPLC with post column derivatization)
25.	2,4 -D, 2,4 DB, Dichloprop, MCPA, 2,4,5 -T, Mecoprop	- US EPA 555 - Revision 1.0, August 1992 - Xác định các axit có gốc clo trong nước: Bentazone, 2,4 -D, 2,4 DB, Dichloprop, MCPA, 2,4,5 - T, Mecoprop - Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao với đầu dò PDA và UV (Determination of chlorinated acids in water by high performance liquid chromatography with a photodiode array ultraviolet detector)
26.	Pendimethalin, Alachlor, Atrazine, Metolachlor, Molinate, Simazine	- US EPA 507 - Revision 2.1, 1995 - Xác định các thuốc trừ sâu nitơ và photpho trong nước - Kỹ thuật sắc ký khí đầu dò NPD (Determination of Nitrogen and Phosphorus containing pesticides in water by gas chromatography with a nitrogen-phosphorus detector) - Hoặc US EPA 525.3 - Version 1.0, February 2012 - Xác định các hợp chất hữu cơ bán bay hơi (SVOCs) trong nước uống: Alachlor, Atrazine, Molinate, Simazine - Kỹ thuật chiết pha rắn và sắc ký khí khối phổ (GC/MS) (Determination of semivolatile organic chemicals in drinking water by solid phase extraction and capillary column gas chromatography/mass spectrometry)
27.	Pendimethalin	- US EPA 8091 - Revision 0, December 1996 - Xác định dẫn xuất vòng thơm nitro và keton mạch vòng:

h

TT	Thông số/ Nhóm thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
		Pendimethalin - Kỹ thuật sắc kí khí đầu dò ECD và NPD (Nitroaromatics and cyclic ketones by gas chromatography)
28.	Chlordane, DDT và các dẫn xuất, Methoxychlor, Atrazine, Simazine, Permethrin	- US EPA 1699 - December 2007 - Xác định thuốc trừ sâu trong nước, đất, trầm tích, mẫu sinh học dạng rắn và mô: Aldrin, lindane, Chlordane, DDT, Dieldrin, Heptaclo và heptaclo epoxit, Methoxychlor, Atrazine, Simazine, Permethrin - Kỹ thuật sắc kí khí khối phổ độ phân giải cao (HRGC/HRMS) (Pesticides in water, soil, sediment, biosolids and tissue by HRGC/HRMS) - Hoặc USEPA 525.3 - Version 1.0, February 2012 - Xác định các hợp chất hữu cơ bán bay hơi (SVOCs) trong nước uống: Atrazine, Methoxychlor, Simazine - Kỹ thuật chiết pha rắn và sắc kí khí khối phổ (GC/MS) (Determination of semivolatile organic chemicals in drinking water by solid phase extraction and capillary column gas chromatography/mass spectrometry)
29.	Hydroxyantrazine	- US EPA 525.3 - Version 1.0, February 2012 - Xác định các hợp chất hữu cơ bán bay hơi (SVOCs) trong nước uống - Kỹ thuật chiết pha rắn và sắc kí khí khối phổ (GC/MS) (Determination of semivolatile organic chemicals in drinking water by solid phase extraction and capillary column gas chromatography/mass spectrometry) <i>(Hydroxyatrazine thuộc nhóm atrazine, nên có thể áp dụng phương pháp EPA 532.3 để xác định dưới dạng atrazine)</i>
30.	Propanil	- US EPA 532 - Revision 1.0, 2000 - Xác định các hợp chất Phenylurea trong nước uống: Propanil - Kỹ thuật chiết pha rắn và sắc kí lỏng hiệu năng cao với đầu dò UV (HPLC-UV) (Determination of phenylurea compounds in drinking water by solid phase extraction and high performance liquid chromatography with UV detection)
31.	Carbofuran, Chlordane, Pentachlorophenol, 1,2-Dichlorobenzene, 1,4-Dichlorobenzene, Trichlorobenzene, Hexachloro butadiene, Methoxychlor, phenol, 2,4,6 Trichlorophenol	- TCVN 6216:1996 (ISO 6439:1990) - Xác định tổng phenol bằng phương pháp so màu - Hoặc US EPA 8270E - Revision 6, June 2018 - Xác định hợp chất hữu cơ bán dễ bay hơi trong nước bằng sắc ký khí ghép nối khối phổ (Semivolatile organic compounds by gas chromatography/mass spectrometry) - Hoặc US EPA 524.3 - Version 1, June 2009 - Xác

h

TT	Thông số/ Nhóm thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
		định hàm lượng các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi trong nước bằng phương pháp bay hơi kết hợp với sắc ký khí khối phổ (Measurement of purgeable organic compounds in water by capillary column gas chromatography/mass spectrometry). - Hoặc US EPA 528.1 - Version 1,2000 - Xác định hàm lượng các hợp chất phenol trong nước bằng sắc ký khí khối phổ (Determination of phenols in drinking water by solid phase extraction and capillary column gas chromatography/mass spectrometry) - Hoặc US EPA 5030C - Revision 3, May 2023 - Xác định hàm lượng các hợp chất dễ bay hơi trong nước và trong dung dịch bằng phương pháp sắc ký khí thanh lọc (Purge and trap method for analysis of VOCs in aqueous and water miscible liquid samples)
32.	Bromat	- SMEWW 4110D:2023 - Xác định ion Bromat bằng sắc ký ion (Ion chromatographic determination of oxyhalides and bromide) - Hoặc US EPA 300.1 - Revision 1, 1999 - Xác định ion Bromat bằng sắc ký ion (Determination of inorganic anions in drinking water by ion chromatography)
33.	Acid monochloroacetic; acid dichloroacetic và acid trichloroacetic	- SMEWW 6251:2023 - Xác định sản phẩm phụ của quá trình khử trùng bằng vi chiết lỏng - lỏng và sắc ký khí (Disinfection byproducts by Micro liquid-liquid extraction gas chromatographic method). - Hoặc US EPA 552.3 - Revision 1.0, July 2003 - Xác định nhóm axit haloacetic và dalapon bằng chiết lỏng - lỏng và sắc ký khí với đầu dò ECD (Determination of haloacetic acids and dalapon in drinking water by liquid-liquid microextraction, derivatization, and gas chromatography with electron capture detection)
34.	Dibromoaxetonitrile, Dicloroaxetonitrile, Tricloroaxetonitrile, Carbon tetrachloride, 1,2- Dibromo - 3 Cloropropan, Alachlor, Atrazine, Metolachlor, Simazine, Trifluralin, Methoxychlor	- US EPA 551.1 - Revision 1.0, 1995 - Xác định các sản phẩm phụ của quá trình khử trùng bằng clo, các dung môi clo hóa và thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ halogen hóa trong nước uống - Kỹ thuật chiết lỏng-lỏng và sắc ký khí với đầu dò ECD (Determination of chlorination disinfection byproducts, chlorinated solvents and halogenated pesticides/herbicides in drinking water by liquid-liquid extraction and gas chromatography with electron capture detection)

R

TT	Thông số/ Nhóm thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
35.	Formaldehyde	- US EPA 556.1 - Revision 1.0, September 1999 - Xác định các hợp chất cacbonyl trong nước uống: Focmaldehyt - Kỹ thuật dẫn xuất Pentafluorobenzyl-hydroxylamine và sắc kí khí với đầu dò ECD (Determination of carbonyl compounds in drinking water by fast gas chromatography) - Hoặc SMEWW 6252:2023: Xác định các hợp chất Aldehyde trong nước bằng phương pháp sắc ký khí đầu dò ECD (Disinfection byproducts: aldehydes by PFBHA Liquid-liquid extraction gas chromatographic method) - Hoặc EPA 8315A - Revision 1, December 1996 - Xác định các hợp chất Carbonyl bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) (Determination of carbonyl compounds by high performance liquid chromatography)
36.	Bromoform, Chloroform, Dibromochloromethane, Bromodichloromethane	- US EPA 501.3 - 1996, Xác định Trihalomethanes trong nước uống bằng kỹ thuật sắc kí khí khối phổ quan sát chọn lọc ion (GC-MS-SIM) (Measurement of Trihalomethanes in drinking water with gas chromatography/mass spectrometry and selected ion monitoring) - Hoặc US EPA 5021A - Revision 2, July 2014 - Xác định hàm lượng các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi bằng kỹ thuật cân bằng không gian hơi (Volatile organic compounds in various sample matrices using equilibrium headspace analysis) - Hoặc US EPA 524.2 - Revision 4.1, 1995- Xác định các hợp chất hữu cơ bằng sắc ký khí/khối phổ cột mao quản (Measurement of purgeable organic compounds in water by capillary column gas chromatography/mass spectrometry) - Hoặc US EPA 551.1 - Revision 1.0, 1995 - Xác định các sản phẩm phụ khử trùng clo hóa - Kỹ thuật chiết lỏng-lỏng và sắc kí khí với đầu dò ECD (Determination of chlorination disinfection byproducts, chlorinated solvents and halogenated pesticides/herbicides in drinking water by liquid-liquid extraction and gas chromatography with electron capture detection)
37.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	- TCVN 6053:2021 (ISO 9696:2017) - Đo tổng hoạt độ phóng xạ anpha trong nước không mặn - Phương pháp nguồn dày - Hoặc TCVN 8879:2011 (ISO 10704:2009) - Đo

TT	Thông số/ Nhóm thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
		tổng hoạt động phóng xạ anpha và beta trong nước không mặn - phương pháp lắng đọng nguồn mỏng - Hoặc ISO 10704:2019 - Chất lượng nước - Xác định hoạt độ phóng xạ anpha và hoạt độ phóng xạ beta - Phương pháp nguồn mỏng - Hoặc SMEWW 7110B:2023 - Xác định tổng hoạt độ phóng xạ anpha và tổng hoạt độ phóng xạ beta - Phương pháp bay hơi (Gross alpha and gross beta radioactivity by Evaporation Method)
38.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	- TCVN 6219:2021 (ISO 9697:2018) - Đo tổng hoạt độ phóng xạ beta trong nước không mặn - Hoặc TCVN 8879:2011 (ISO 10704:2009) - Đo tổng hoạt động phóng xạ anpha và beta trong nước không mặn - phương pháp lắng đọng nguồn mỏng - Hoặc ISO 10704:2019 - Chất lượng nước - Xác định hoạt độ phóng xạ anpha và hoạt độ phóng xạ beta - Phương pháp nguồn mỏng - Hoặc SMEWW 7110B:2023 - Xác định tổng hoạt độ phóng xạ anpha và tổng hoạt độ phóng xạ beta - Phương pháp bay hơi (Gross alpha and gross beta radioactivity by Evaporation Method).

Chấp nhận các phương pháp có giới hạn định lượng phù hợp với ngưỡng giới hạn cho phép, độ chính xác (bao gồm độ chụm và độ đúng) tương đương hoặc cao hơn.

h